

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 42/2021/DS-PT

Ngày 30-3-2021

V/v “Tranh chấp chia thừa kế và  
tranh chấp yêu cầu hủy giấy chứng  
nhận QSD đất”.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA VŨNG TÀU**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Thành Hiếu.

*Các Thẩm phán:* Ông Trịnh Hoàng Anh.

Ông Trần Minh Bắc.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Phạm Thị Bình, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu tham gia phiên tòa:** Bà Thành Thị Linh – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 3 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 212/2020/TLPT-DS ngày 22 tháng 12 năm 2020 về việc “*Tranh chấp về thừa kế tài sản và tranh chấp yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 37/2020/DS-ST ngày 20 tháng 10 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 07/2021/QĐPT-DS ngày 07 tháng 01 năm 2021, giữa:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1948; địa chỉ: Số 20 đường V, khu phố L, thị trấn L, huyện L, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (có mặt).

2. Bị đơn: Bà Phạm Thị T, sinh năm 1959; địa chỉ: Số 7 đường B, Phường 4, thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Phạm Thị T, sinh năm 1948; địa chỉ: Số 801 đường X, Phường 26, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

3.2. Bà Phạm Thị L, sinh năm 1950; địa chỉ: Số 254 đường N, phường T, thành phố V, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (có mặt).

3.3. Bà Phạm Thị S, sinh năm 1957; địa chỉ: Tổ 9 khu phố B, phường B, thành phố L, tỉnh Đồng Nai (có mặt).

3.4. Bà Phạm Thị L, sinh năm 1970; địa chỉ: Số 254 đường N, phường T, thành phố V, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (vắng mặt).

3.5. Bà Phạm Thị Đ, sinh năm 1963; địa chỉ: Số 356 đường V, phường B, Q. T, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

3.6. Ông Phạm Văn Đ; địa chỉ: Số 254 đường N, phường T, thành phố V, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (vắng mặt).

3.7. Ông Nguyễn Đăng Đ, sinh năm 1970; địa chỉ: Tổ 8, ấp B, xã H, thành phố B, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (vắng mặt).

3.8. Ủy ban nhân dân thành phố B

Địa chỉ: 157 đường 27/4, phường P, thành phố B, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu

*Người đại diện theo pháp luật:* Ông Trần Vinh Q- Chủ tịch (vắng mặt).

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp:* Bà Mã Thị Cẩm V- Chuyên viên Phòng Tài nguyên- Môi trường thành phố B (vắng mặt).

*4. Người làm chứng:*

4.1. Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1946; địa chỉ: Tổ 2, ấp N, xã H, thành phố B, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (vắng mặt);

4.2. Ông Tạ Trung C, sinh năm 1943; địa chỉ: Tổ 4, ấp T, xã H, thành phố B, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (vắng mặt);

4.3. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1948; địa chỉ: Tổ 18, ấp B, xã H, thành phố B, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (vắng mặt);

4.4. Bà Trần Thị B, sinh năm 1951; địa chỉ: Tổ 19 ấp B, xã H, thành phố B, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (vắng mặt);

4.5. Ông Trần Văn M, sinh năm 1970; địa chỉ: Hẻm 39 tổ 2, ấp B, xã H, thành phố B, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (có mặt).

Người kháng cáo: nguyên đơn bà Nguyễn Thị N.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện; Đơn khởi kiện bổ sung và trong quá trình tố tụng nguyên đơn bà Nguyễn Thị N trình bày:*

Sinh thời cụ Trần Thị L, chết năm 1929 và Cụ Đỗ Văn Đ, chết năm 1930, sinh được 03 người con gồm:

- Bà Đỗ Thị T đã chết năm 1951, sinh được 01 con là Nguyễn Thị N.
- Bà Đỗ Thị K, chết năm 2016, không có chồng, con.

- Bà Đỗ Thị N (tên trên giấy tờ là Lê Thị B) chết năm 2004 có 9 người con gồm: Bà Phạm Thị T, sinh năm 1948; bà Phạm Thị L, sinh năm 1950; ông Phạm Văn T, sinh năm 1952 (đã chết lúc 1 tuổi); Ông Phạm Văn N, sinh năm 1954 (chết năm 2016, không có vợ con); Bà Phạm Thị S, sinh năm 1957; Bà Phạm Thị T, sinh năm 1959, Ông Phạm Văn H, sinh năm 1961 (đã chết lúc 4 tuổi); Bà Phạm Thị Đ, sinh năm 1963; Bà Phạm Thị L, sinh năm 1970.

Cụ Trần Thị L qua đời không để lại di chúc. Cụ L có để lại diện tích 5.719 m<sup>2</sup> đất thuộc thửa số 263 tờ bản đồ số 35, xã H, thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Sau khi cụ L chết cả gia đình thống nhất giao cho bà Đỗ Thị K (dì của bà N) được quyền thay mặt các thành viên trong gia đình quản lý tài sản. Do bà K không có chồng con nên cả gia đình thống nhất cho bà K lấy đất thuê sinh lời để nuôi sống bản thân. Năm 2016, bà K qua đời, gia tộc cụ L họp lại và quyết định phân chia phần di sản trên nhưng bị bà T (em con dì) ngăn cản. Vì quyền sử dụng đất nêu trên được bà K chuyển nhượng cho bà T vào năm 2008. Không đồng ý với lý do bà T nêu ra nên bà làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 007191 cấp ngày 18-9-2008 cho bà Đỗ Thị K đối với thửa đất số 263 tờ bản đồ số 35 tọa lạc tại xã H, thành phố Bà Rịa.

- Hủy nội dung cập nhật biến động chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà Phạm Thị T ngày 24-11-2008 tại mục IV giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 007191 cấp ngày 18-9-2008 cho bà Đỗ Thị K đối với thửa đất trên.

- Yêu cầu Tòa án phân chia thừa kế theo quy định của pháp luật bằng hiện vật đối với diện tích đất 5.719 m<sup>2</sup> thuộc thửa số 263 tờ bản đồ số 35 tọa lạc tại xã H, thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, do bà ngoại của bà N là bà Trần Thị L qua đời để lại (hiện nay giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đang đứng tên bà Phạm Thị T).

*Tại bản tự khai và trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa bị đơn bà Phạm Thị T trình bày:*

Bà xác nhận mẹ bà là Đỗ Thị N (tên trên giấy tờ là Lê Thị B) chết năm 2004 có 10 người con gồm: Bà Phạm Thị T, sinh năm 1948; Bà Phạm Thị L, sinh năm 1950; Ông Phạm Văn T, sinh năm 1952 (đã chết lúc 1 tuổi); Ông Phạm Văn N, sinh năm 1954 (chết năm 2016, không có vợ con); Bà Phạm Thị S, sinh năm 1957; Bà Phạm Thị T, sinh năm 1959; Ông Phạm Văn H, sinh năm 1961 (đã chết lúc 4 tuổi); Bà Phạm Thị Đ, sinh năm 1963; Bà Phạm Thị L, sinh năm 1970; Ông Phạm Văn Đ.

Bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà N. Vì quyền sử dụng diện tích đất 5.719 m<sup>2</sup> thuộc thửa số 263 tờ bản đồ số 35 tọa lạc tại xã H, thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu bà đã nhận chuyển nhượng hợp pháp từ người di là bà Đỗ Thị K với giá 50.000.000đ vào năm 2008. Bà đã giao đầy đủ tiền và đã nhận đất, đã làm thủ tục trước bạ sang tên. Hiện nay, bà cho ông Nguyễn Đăng Đ thuê để trồng lúa.

Trong quá trình chuyển nhượng, không có ai đứng ra tranh chấp, ý kiến về di sản thừa kế của cụ L. Hơn nữa, về nguồn gốc đất này là do bà K khai phá và được nhà nước công nhận quyền sử dụng đất, không phải là đất của cụ L để lại. Bà N khởi kiện không có căn cứ nên đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Phạm Thị T; bà Phạm Thị L và bà Phạm Thị S trình bày:*

Các bà là con của bà Đỗ Thị N, mẹ bà có 10 người con như bà T trình bày nhưng chết 03 người còn sống 7 người.

Nguồn gốc diện tích đất hiện nay giữa bà N và bà T đang tranh chấp là của bà ngoại tên là Trần Thị L. Sau khi bà ngoại chết thì đất này cả gia đình thống nhất để cho bà Đỗ Thị K đứng tên. Năm 2016 bà K chết cả gia tộc thống nhất phân chia tài sản thì bà T không đồng ý chia. Bà T cho rằng đất này bà K (dì ruột) đã chuyển nhượng cho bà nên bà không đồng ý chia.

Bà K chuyển nhượng cho bà T nhưng các bà không hề hay biết. Khi bà N khởi kiện Tòa án mời làm việc thì các bà mới biết đất đứng tên của bà T.

Trong vụ án này, các bà không có yêu cầu độc lập nhưng đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Phạm Thị Đ trình bày:*

Bà là em của bà T, bà T, bà L và là con của bà N. Mẹ bà có 10 người con như bà T trình bày nhưng đã chết 03 người còn sống 7 người.

Bà được biết đất đang tranh chấp là do bà T nhận chuyển nhượng từ dì bà là Đỗ Thị K. Hiện nay đất đứng tên bà T, do đó đề nghị Tòa án bảo vệ quyền lợi cho bà T. Trong vụ án này bà không có yêu cầu độc lập và không liên quan gì.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Đăng Đ trình bày:*

Ông thuê ruộng của bà Phạm Thị T mục đích để trồng lúa khoảng 10 năm nay. Diện tích khoảng 5.000m<sup>2</sup> tọa lạc tại cánh đồng dầu, nay thuộc xã H, thành phố B. Đất hiện nay do các đương sự đang tranh chấp. Nếu kết quả xét xử diện tích đất ruộng thuộc về ai thì ông sẽ thương lượng và giải quyết với chủ mới. Hiện nay, ông không có yêu cầu gì. Do bận công việc nên ông không tham gia được, đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Đại diện Ủy ban nhân dân thành phố Bà Rịa, bà Mã Thị Cẩm Vân Trình bày:*

Theo hồ sơ thể hiện thì diện tích đất tranh chấp có nguồn gốc từ bà Đỗ Thị K khai phá và được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất. Năm 2008, bà K chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà Phạm Thị T, hiện nay đất đang đứng tên bà T. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà K và cập nhật biến động sang tên bà T vào năm 2008 là đúng theo trình tự thủ tục quy định. Còn yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của nguyên đơn là thuộc thẩm quyền của Tòa án.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Phạm Thị L và ông Phạm Văn Đ:* Quá trình tố tụng giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ văn bản tố tụng cho họ nhưng họ không có mặt tại Tòa án, không cung cấp bản khai nên không thu thập được ý kiến họ.

*Người làm chứng: Bà Nguyễn Thị Dưa, bà Nguyễn Thị T, ông Tạ Trung C trình bày:*

Giữa bà và bà N là bà con cô cậu. Nguồn gốc đất hơn 5 hecta tọa lạc tại cánh đồng Dầu, xã H, thành phố Bà Rịa, nay thuộc địa bàn xã H quản lý là của ông cố Trần Văn T và bà cố Lê Thị Đ khai phá trước năm 1945. Khi ông bà cố về già đã chia cho 04 người con gồm: Bà Trần Thị N, ông Trần Văn K, Trần Thị G và bà Trần Thị L mỗi người 01 đám ruộng (không rõ diện tích). Phần ruộng chia cho bà Trần Thị N thì các anh em trong gia đình đã chia nhau và chuyển nhượng cho người khác. Về phần ruộng của bà Trần Thị L: Sau khi bà L chết thì các chị em đồng ý cho bà Đỗ Thị K cho người muốn làm ruộng lấy tiền trang trải cuộc sống hàng ngày vì thương cho bà K không có chồng, con. Bà không biết bà K kê khai để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích đất 5719m<sup>2</sup> thuộc thửa 263 tờ bản đồ số 35 xã H, thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Bà Trần Thị L chết năm 1929 có 03 người con gồm:

- Bà Đỗ Thị T chết năm 1951 có 01 con là Nguyễn Thị N.
- Bà Đỗ Thị K, chết năm 2016 không có chồng con.
- Bà Đỗ Thị N (tên khác: Lê Thị B) chết năm 2004. Con của bà N bà không biết.

Do tuổi đã nhiều đi lại không thuận tiện, các ông bà đề nghị Tòa án không triệu tập bà tham gia tố tụng (tham gia làm việc, hòa giải, xét xử). Bà xin chịu trách nhiệm lời khai của mình. Bà không thắc mắc, khiếu nại về việc vắng mặt tại Tòa.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 37/2020/DS-ST ngày 20-10-2020 của Tòa án nhân dân thành phố B: Căn cứ Điều 26, Điều 34, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm c Khoản 1 Điều 39, Điều 227; Điều 228 và Điều 229 Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ Điều 612 Bộ luật dân sự 2015; điểm d Khoản 1 Điều 12 và Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N đối với bà Phạm Thị T về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; hủy cập nhật biến động sang tên” đối với diện tích 5.719m<sup>2</sup> đất thuộc thửa số 263 (cũ 296) tờ bản đồ số 35(cũ 33) tọa lạc tại xã H, thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các bên đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 04-11-2020 nguyên đơn bà Nguyễn Thị N có đơn kháng cáo: Kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 37/2020/DS-ST ngày 20-10-2020 của Tòa án nhân dân thành phố B, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử theo hướng chấp nhận một phần hoặc toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

*Tại phiên tòa phúc thẩm:*

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo. Các bên đương sự không thỏa thuận được việc giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà T cung cấp bản photocopy giấy viết tay ngày 18-9-2010, bà T cho biết nhật được tại nhà, không biết ai viết, có chữ ký của bà K.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, thành viên Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: yêu cầu kháng cáo của bà N không có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà N; áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 37/2020/DS-ST ngày 20-10-2020 của Tòa án nhân dân thành phố B.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của kiểm sát viên. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N trong hạn luật định và đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận xem xét lại bản án dân sự sơ thẩm số 37/2020/DS-ST ngày 20-10-2020 của Tòa án nhân dân thành phố B theo trình tự phúc thẩm.

[2] Sự vắng mặt của các đương sự tại phiên tòa hôm nay, Tòa án đã tổng đạt quyết định đưa vụ án ra xét xử và giấy triệu tập hợp lệ, theo quy định tại khoản 2, 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự thì sự vắng mặt của các đương sự không ảnh hưởng tới việc xét xử vụ án.

[3] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: nguyên đơn bà Nguyễn Thị N khởi kiện tranh chấp thừa kế tài sản, tranh chấp yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; đối tượng tranh chấp là quyền sử dụng đất tọa lạc tại xã H, thành phố Bà Rịa. Căn cứ Điều 26, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thành phố B giải quyết vụ án dân sự sơ thẩm là đúng thẩm quyền.

[4] Xét nội dung đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N: yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận một phần hoặc toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà N, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 007191 cấp ngày 18-9-2008 cho bà Đỗ Thị K đối với thửa đất số 263 tờ bản đồ số 35 tọa lạc tại xã H, thành phố Bà Rịa; hủy nội dung cập nhật biến động chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà Phạm Thị T ngày 24-11-2008 tại mục IV giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 007191 cấp ngày 18-9-2008 cho bà Đỗ Thị K đối với thửa đất trên; yêu cầu Tòa án phân chia thừa kế theo quy định của pháp luật bằng hiện vật đối với diện tích đất 5.719 m<sup>2</sup> thuộc thửa số 263 tờ bản đồ số 35 tọa lạc tại xã H, thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, do bà ngoại của bà N là bà Trần Thị L qua đời để lại (hiện nay giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đang đứng tên bà Phạm Thị T).

Căn cứ vào tài liệu, chứng từ có trong hồ sơ vụ án thấy rằng:

[4.1] Thừa đất số 263 tờ bản đồ số 35, có diện tích 5.719m<sup>2</sup> tọa lạc tại xã H, thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu: Ngày 29-4-2008 bà Đỗ Thị K làm đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được các cơ quan có thẩm quyền kiểm tra xem xét, xác định thừa đất trên do bà K khai phá năm 1954 và đăng ký kê khai, trực tiếp sử dụng, đã lấy ý kiến khu dân cư, xác minh chính quyền địa phương, niêm yết công khai danh sách các trường hợp xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không ai tranh chấp, thắc mắc nên ngày 18-9-2008 Ủy ban nhân dân thị xã B (nay là thành phố B) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên bà Đỗ Thị K; như vậy trình tự thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà K là đúng pháp luật. Bà K chuyển nhượng toàn bộ thừa đất trên cho bà Phạm Thị T và ngày 24-11-2008 được Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất chỉnh lý biến động sang tên bà T; Bà K được công nhận quyền sử dụng đất, bà K được quyền chuyển nhượng quyền sử dụng của mình cho người khác, do đó việc chuyển nhượng của bà K cho bà T là đúng pháp luật.

[4.2] Nguyên đơn bà Trần Thị N xác định thừa đất 263 tờ bản đồ số 35, có diện tích 5.719m<sup>2</sup> nêu trên là của bà Trần Thị L để lại nhưng không có chứng từ, tài liệu chứng minh diện tích đất trên thuộc quyền sử dụng của bà L; Theo các tài liệu, chứng từ thu thập được thể hiện tại sổ địa chính bà Đỗ Thị K là người đầu tiên đăng ký kê khai đất đai tại cơ quan có thẩm quyền theo luật đất đai hiện hành và là người trực tiếp quản lý, sử dụng cho đến khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũng không ai tranh chấp; do đó bà N cho rằng thừa đất trên là của bà L để lại là không có căn cứ.

[4.3] Bà N kháng cáo yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với 5.719m<sup>2</sup> đất do bà L để lại: Đơn khởi kiện và quá trình tố tụng tại cấp sơ thẩm, phúc thẩm, bà N chưa cung cấp chứng cứ chứng minh 5.719m<sup>2</sup> đất trên là di sản của bà L để lại.

[4.4] Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N là có căn cứ. Tại phiên tòa bà N cũng chưa có chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo là có căn cứ, mặc dù bà T có cung cấp bản photocopy ngày 18-9-2010 nhưng cũng không có căn cứ xác định di sản của bà L để lại nên Hội đồng xét xử thống nhất ý kiến của Viện kiểm sát, không chấp nhận kháng cáo của bà N, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[5] Án phí dân sự phúc thẩm: yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà N không được chấp nhận nên bà N phải chịu toàn bộ, tuy nhiên bà N thuộc trường hợp người cao tuổi nên được miễn.



[6] Các quyết định khác không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 37/2020/DS-ST ngày 20-10-2020 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu;

Căn cứ: Điều 26, Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 612 Bộ luật dân sự 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12 và Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường Vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N đối với bà Phạm Thị T về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; hủy cập nhật biến động sang tên” đối với diện tích 5.719m<sup>2</sup> đất thuộc thửa 263 (cũ 296) tờ bản đồ số 35 (cũ 33) tọa lạc tại xã H, thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

2. Về chi phí định giá tài sản, thẩm định và đo vẽ: Bà Nguyễn Thị N phải chịu 3.381.000đ (ba triệu, ba trăm tám mươi một ngàn đồng). Bà N đã nộp xong.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị N được miễn án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (30-3-2021).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

### **Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh BR-VT;
- TAND TP B;
- VKSND TP B;
- Chi cục THADS TP B;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa DS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**  
(đã ký và đóng dấu)

**Nguyễn Thành Hiếu**

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**

**Các thẩm phán**

**Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa**

**Trịnh Hoàng Anh**

**Trần Minh Bắc**

**Nguyễn Thành Hiếu**

